

Hiện trạng môi trường, những biểu hiện, hành vi gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Quản lý chất thải: chất thải rắn, lỏng, khí và tiếng ồn

1. Hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2018

1.1. Đặc điểm, vị trí địa lí

Trà Vinh là tỉnh ở phía Đông Nam của Đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa hai con sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu, một mặt giáp biển với bờ biển dài 65 km, nơi có 2 cửa sông (cửa Cung Hầu và cửa Định An) được xem là 02 cửa sông quan trọng thông thương khu vực đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông, nối với cả nước và quốc tế, thế mạnh kinh tế chủ yếu của tỉnh Trà Vinh là chăn nuôi và trồng trọt. Trong những năm gần đây tỉnh Trà Vinh đầu tư vào hạ tầng cơ sở nhằm thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, hiện các ngành nghề như: nhiệt điện, may mặc, giày da và các mặt hàng thủ công, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng đang phát triển.

Tỉnh Trà Vinh hiện có các công trình trọng điểm như Khu kinh tế Định An và các Khu công nghiệp Long Đức, Cổ Chiên và Cầu Quan. Trong đó các dự án nằm trong Khu kinh tế Định An như các Nhà máy nhiệt điện và Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu đã góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Hiện nay Khu kinh tế Định An đã lấp đầy 15% diện tích đất giai đoạn 1 và Khu công nghiệp Long Đức lấp đầy 90% diện tích; có 60 dự án đang đầu tư, trong đó có 43 dự án trong nước và 17 dự án nước ngoài. Riêng khu công nghiệp Cổ Chiên và Cầu Quan đã được triển khai xây dựng hạ tầng. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang định hướng phát triển ngành điện gió, điện mặt trời; chuẩn bị đầu tư hạ tầng cho Khu công nghiệp - Dịch vụ Ngũ Lạc và 03 Cụm công nghiệp Sa Bình, Phú Cần, Tân Ngai.

Ngành nông nghiệp trong năm 2018 cũng khởi sắc, nhất là nuôi thủy sản phát triển mạnh, mô hình nuôi tôm siêu thâm canh được mở rộng, diện tích thả nuôi tăng.

Song song với sự phát triển về kinh tế, vấn đề môi trường đang bị ảnh hưởng ngày một nghiêm trọng như xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường nước, tình trạng sụt giảm trữ lượng nước dưới đất, ô nhiễm không khí (bụi), quản lý, xử lý chất thải rắn chưa triệt để...

Quan trắc môi trường được xác định là một trong những công cụ hiệu quả giúp kiểm soát ô nhiễm môi trường, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Thực hiện Luật bảo vệ môi trường, theo nhiệm vụ được giao, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường năm

2018. Chương trình quan trắc môi trường năm 2018 theo Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

1.2. Vị trí quan trắc

Quan trắc nền

- Quan trắc chất lượng không khí: 02 vị trí;
- Quan trắc chất lượng nước mặt: 22 vị trí;

Quan trắc tác động

- Quan trắc chất lượng không khí: 22 vị trí;
- Quan trắc chất lượng nước mặt: 22 vị trí;
- Quan trắc chất lượng nước dưới đất:
 - + Đợt 1: 16 vị trí;
 - + Đợt 2, 3, 4: 18 vị trí
- Quan trắc chất lượng nước thải:
 - + Đợt 1: 04 vị trí;
 - + Đợt 2, 3, 4: 06 vị trí;
- Quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: 02 vị trí;

Phạm vi và thời gian thực hiện

Chương trình quan trắc môi trường năm 2018 được thực hiện trên địa bàn 09 huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh.

- Thời gian thực hiện từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2018 với tần suất:
 - + Đối với quan trắc môi trường nền: thực hiện mỗi tháng 01 lần.
 - + Đối với quan trắc môi trường tác động: thực hiện mỗi quý 01 lần.

1.3. Kết quả quan trắc

1.3.1. Chất lượng nước mặt

Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2018 ở đa số điểm quan trắc đều đang bị ô nhiễm, chủ yếu ô nhiễm nặng thông số vi sinh. Chưa phát hiện hàm lượng kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật. So với các năm trước, chất lượng nước mặt có xu hướng tăng nhẹ ở các thông số hữu cơ.

Qua các đợt quan trắc cho thấy nước mặt các khu vực tập trung buôn bán như Chợ, khu đông dân cư bị ô nhiễm nhiều hơn các khu vực khác, như Chợ huyện

Cầu Kè (NM₇), Cầu Long Bình 1 (NM₁), Cống Tầm Phương (NM₂₄), Cầu Ô Chát (NM₂₃). Quan trắc đoạn sông xung quanh khu vực các chợ như Chợ Phước Hưng, Chợ Tập Sơn, Chợ Trà Vinh, Chợ Cầu Kè, Chợ Song Lộc thường có rác thải hai bên bờ sông.

Ngoài ra, Kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải (NM₂₆) và Kênh đào Trà Vinh khu vực xã Long Vĩnh (NM₂₇) cũng là điểm có mức độ ô nhiễm cao. Khu vực huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải có dấu hiệu bị nhiễm mặn.

Bên cạnh đó, cũng có một vài khu vực có chất lượng nước khá tốt như Bến phà Đại Ngãi (NM₁₁), Cầu Ba Si (NM₆), Kênh đào Trà Vinh đoạn thuộc xã Dân Thành (NM₂₁). Nước mặt bên trong Cống Trà Cú (NM₁₄) có chất lượng tốt, phù hợp cho mục đích tưới tiêu.

1.3.2. Chất lượng nước biển ven bờ

Chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa bị ô nhiễm As, Zn, Hg, S²⁻, DO, COD, tổng Phenol và các chất bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên của tỉnh Trà Vinh hầu hết các điểm quan trắc nước biển có hàm lượng O₂ thông số TSS, Fe vượt mức cho phép. Bên cạnh đó, đa số các điểm quan trắc đều có hàm lượng dầu mỡ khoáng khá cao, có chiều hướng gia tăng qua các năm như Khu du lịch biển Ba Động (B₁), Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, xã Dân Thành (B₂), Khu du lịch biển Mỹ Long (B₅), Khu vực xã Mỹ Long Nam (B₆) do đó việc sử dụng nước biển phục vụ cho nuôi trồng thủy sản ở các khu vực này cần được chú ý.

1.3.3. Chất lượng nước dưới đất

Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nhìn chung có chất lượng khá tốt, tuy nhiên hầu hết các điểm quan trắc đều bị nhiễm Coliforms, một số điểm do điều kiện tự nhiên nên hàm lượng tổng cứng, Clorua cao thuộc địa bàn huyện Càng Long, thành phố Trà Vinh và vùng lân cận của huyện Châu Thành (khu vực tiếp giáp với thành phố) như khu vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú, huyện Càng Long (NG₅), khu vực xã Phương Thạnh, huyện Càng Long (NG₆), khu vực nước lợ Láng Thè, xã Đại Phước (NG₇), khu vực xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (NG₂) và khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành (NG₄). Các khu vực đó đa số người dân không sử dụng nước để sinh hoạt được, chủ yếu để tưới tiêu.

Chất lượng nước dưới đất tốt dần theo chiều hướng càng gần về địa bàn thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải. Trong đó, đặc biệt là địa bàn thị xã Duyên Hải chất lượng nước dưới đất tốt nhất (13/13 thông số đạt giới hạn cho phép).

Qua kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng nước dưới đất tại hầu hết các điểm quan trắc trong năm 2018 tốt hơn so với các năm trước, tuy nhiên vẫn còn bị ô nhiễm đặc biệt là các thông số vi sinh, vì vậy cần có các biện pháp bảo vệ nhằm hạn chế ô nhiễm và nguy cơ sụt lún, xâm nhập mặn các tầng chứa nước.

1.3.4. Chất lượng nước thải

Các nguồn nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh hầu hết chỉ được thu gom qua hệ thống thu gom công cộng sau đó thải vào môi trường nhưng nhìn chung mức độ ô nhiễm không đến mức báo động, chủ yếu ô nhiễm cao thông số Coliforms. Đặc biệt là công nước thải sinh hoạt thành phố Trà Vinh (NT₂) mức độ ô nhiễm cao nhất. Nước thải sinh hoạt thị trấn Châu Thành (NT₁₈) và thị trấn Cầu Quan (NT₂₂), hàm lượng COD cũng khá cao do ảnh hưởng từ hoạt động kinh doanh của chợ Châu Thành và chợ Cầu Quan. Chất lượng nước thải chế biến thủy sản tại làng nghề sơ chế thủy sản Xóm Đáy (NT₁₅) chủ yếu ô nhiễm cục bộ phụ thuộc vào đợt sản xuất trong năm của người dân, nhìn chung có hàm lượng COD, BOD₅ và Coliform cao.

2. Một số hành vi gây ô nhiễm môi trường

1. Vứt, thải, bỏ đầu, mẩu và tàn thuốc lá không đúng nơi quy định.
2. Tiều tiện, đại tiện không đúng nơi quy định.
3. Vứt rác không đúng nơi quy định tại chung cư, nơi công cộng.
4. Chở nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường.
5. Để vật nuôi phóng uế ở nơi công cộng.
6. Tự ý đốt rác, chất thải ở khu vực dân cư, nơi công cộng.
7. Nuôi gia súc, gia cầm, động vật gây mất vệ sinh chung ở khu dân cư.
8. Gây tiếng ồn vượt quá quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn.
9. Thải chất thải vệ sinh hầm cầu, hóa chất độc, các nguồn gây dịch bệnh vào môi trường.
10. Vứt gia súc, gia cầm mắc bệnh, chết và sản phẩm của chúng ra môi trường.
11. Xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà thải ra nguồn tiếp nhận.
12. Thải khí thải chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường ra môi trường xung quanh.

3. Quản lý chất thải

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Theo kết quả báo cáo năm 2018 của UBND các huyện, thị xã và thành phố thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có **17** bãi rác trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư **11** bãi rác, trạm trung chuyển; tổng số xe chuyên dùng **31** xe (bao gồm Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư **05** xe, địa phương/đơn vị thu gom đầu tư **26** xe); lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng **371,73** tấn/ngày, xử lý **292,28** tấn/ngày đạt **78,62%**; tổng số **6.587** thùng chứa rác/xe đẩy tay. Việc quản lý chất thải rắn được thực hiện theo hình thức xã hội hóa, sau khi đầu tư xây dựng hoàn tất, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển giao công trình cho UBND huyện, thị xã phân công các phòng, ban của huyện quản lý. Hiện nay, một số huyện đã chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định

Rác sinh hoạt nông thôn phát sinh từ các nguồn: các hộ gia đình, chợ, nhà kho, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính... Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn có tỷ lệ chất hữu cơ khá cao, chủ yếu là từ thực phẩm thải, chất thải vườn và phần lớn đều là chất hữu cơ dễ phân hủy (tỷ lệ các thành phần dễ phân hủy chiếm tới 65% trong chất thải sinh hoạt gia đình ở nông thôn). Chủ yếu được chia làm 03 loại: rác hữu cơ (rác ướt), rác vô cơ (rác khô), rác độc hại.

Hướng dẫn quy trình ủ rác hữu cơ (rác ướt) làm phân compost: gồm 02 bước là làm thùng ủ rác hữu cơ và chọn vị trí đặt thùng và quá trình ủ rác thành phân compost.

Bước 1: Làm thùng ủ rác hữu cơ và chọn vị trí đặt thùng

- Chọn loại thùng bằng nhựa, hình tròn, dung tích 160lít được bán phổ biến tại các chợ;

- Đối với thùng nhựa, vách thùng được khoan nhiều lỗ nhỏ cách nhau 10cm-15cm đều nhau. Hai bên thành thùng gần mép đáy thùng được khoan 2 cửa vuông khoảng 2 - 3 cm² để lấy phân (xem hình đính kèm);

- Chọn vị trí đặt thùng: Cách xa nguồn nước sinh hoạt, làm bệ bằng gạch, bê xi măng, đặt chậu nhựa để thu nước rỉ từ rác. Nước rỉ được dùng tưới lên đồng rác ủ trong thùng giúp rác mau phân hủy thành phân.

Bước 2: Quá trình ủ rác thành phân compost

a. Kiểm tra độ ẩm

- Nếu bóp thấy nước rỉ ra ngoài kẽ tay là thừa nước, cần bổ sung thêm lá cỏ khô, rơm rạ để điều chỉnh độ ẩm.

- Nếu bóp thấy rác dính chặt thì độ ẩm đạt yêu cầu.

- Nếu bóp thấy rác không dính chặt (bời rời) thì không đủ nước, cần bổ sung thêm nước (vừa đủ).

b. Đảo trộn và kiểm tra nhiệt độ

- Sau 10 ngày đảo phân trộn đều rác trong thùng một lần (*chú ý đảo từ trong ra ngoài và đảo từ ngoài vào trong để các vật liệu được trộn đều*). Tại mỗi lần đảo nếu thấy phân bị khô ta cần phải bổ sung thêm nước bằng cách tưới để độ ẩm luôn đạt 60%.

- Sau 2-3 tháng, rác sẽ phân hủy thành phân compost.

- Kiểm tra nhiệt độ bằng cách dùng một cành tươi cắm vào giữa khối phân ủ. Sau 5 hoặc 6 ngày rút cành cây ra khỏi đồng phân và sờ vào phần cắm trong khối phân ủ, nếu thấy cành cây nóng mạnh là đạt yêu cầu.

- Nếu nhiệt độ không tăng lên thì đồng phân ủ không đạt yêu cầu có thể do thiếu ẩm, thiếu vi sinh vật hoặc do nén lên các vật liệu quá chặt.

c. Khi rác có mùi hôi, ruồi nhặng

- Rải một lớp đất mỏng khô hoặc rơm rạ, lá cỏ khô;
- Hoặc dùng tro bếp rải lên bề mặt đóng ủ để giảm mùi hôi và ruồi, sau đó tiếp tục bổ sung thêm rác.
- Không nên bổ sung thêm nước vào thùng rác.

d. Lấy phân compost ra ngoài

- Sau 2-3 tháng thì lớp phân bên dưới đáy thùng sẽ phân hủy trước. Ta lấy phân ra từ 2 cửa bên dưới.
- Phân toi xốp, hạt mịn, không có mùi hôi thối, ngã màu nâu đen (đặc điểm của phân compost) lấy ra ở cửa bên dưới bón cho rau màu, cây kiểng.
- Nếu phân lấy ra bị ướt, chưa mịn thì chưa đạt yêu cầu. Ta bỏ phân này ủ trở lại vào thùng và trộn chung với rơm rạ, lá cây khô hoặc tro bếp để giảm độ ẩm (nếu phân còn ướt).

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có một số ngành nghề công nghiệp phổ biến như: chế biến và xuất khẩu thủy hải sản, nhiệt điện, sản xuất than hoạt tính, giày da, mía đường,... tập trung chủ yếu tại khu công nghiệp, khu kinh tế Định An và nằm rải rác trên địa bàn các huyện: Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long. Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh theo kết quả thống kê năm 2018 khoảng **3.346,89 tấn/ngày**, trong đó Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải phát sinh khoảng **3.324,17 tấn/ngày** xỉ than, các cơ sở/doanh nghiệp khác phát sinh khoảng **22,72 tấn/ngày**. Lượng rác thải này được các Cơ sở, Doanh nghiệp, Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, tái chế và xử lý đúng quy định.

Công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định cụ thể:

Điều 85. Yêu cầu về quản lý chất thải (Luật BVMT 2014)

1. Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và tiêu hủy.
2. Chất thải thông thường có lẫn chất thải nguy hại vượt ngưỡng quy định mà không thể phân loại được thì phải quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.
3. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất thải.

Điều 86. Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải (Luật BVMT 2014)

1. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng phải được phân loại.
2. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ làm phát sinh chất thải có trách nhiệm giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc

chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng.

Điều 95. Trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường (Luật BVMT 2014)

Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phát sinh chất thải rắn thông thường có trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn để thuận lợi cho việc tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý.

Điều 31. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường (Nghị định số 38/2015/NĐ-CP)

1. Việc thu gom, vận chuyển, trung chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải bảo đảm không được làm rơi vãi, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

2. Các chủ xử lý chất thải nguy hại đã được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được phép thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3. Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm chuyển giao chất thải cho cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường thành các nhóm sau:

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất: phải phân loại riêng từng loại chất thải tương ứng với nguyên liệu cho quá trình sản xuất phù hợp.

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý (gồm cả tái chế, thu hồi năng lượng).

- Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng: phải phân loại, sơ chế đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trước khi sử dụng làm vật liệu xây dựng hoặc chuyển giao cho cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng. Trường hợp không thực hiện phân loại, sơ chế thì phải chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý, đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp.

Sơ đồ quản lý chất thải rắn công nghiệp:

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh → phân loại → lưu giữ kho → hợp đồng đơn vị xử lý.

3.3. Chất thải nguy hại

3.3.1. Chất thải nguy hại là gì?

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

3.3.2. Đối tượng đăng ký chủ nguồn thải CTNH

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát sinh CTNH phải đăng ký chủ nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh CTNH.

2. Nguyên tắc xác định chủ nguồn thải CTNH:

a) Việc xác định chủ nguồn thải CTNH để đăng ký chủ nguồn thải và quản lý CTNH phải căn cứ vào nơi phát sinh CTNH;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh CTNH bên ngoài cơ sở của mình phải có văn bản thỏa thuận với tổ chức, cá nhân quản lý nơi phát sinh về việc lựa chọn giữa một trong hai đối tượng này để đăng ký chủ nguồn thải CTNH trừ trường hợp CTNH phát sinh do sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng;

c) Chủ nguồn thải CTNH được đăng ký chung cho các cơ sở phát sinh CTNH do mình sở hữu hoặc điều hành trong phạm vi một tỉnh hoặc được lựa chọn một điểm đầu mối để đại diện đăng ký chung đối với cơ sở phát sinh CTNH có dạng tuyến trải dài trên phạm vi một tỉnh.

3. Các đối tượng không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mà chỉ phải đăng ký bằng báo cáo quản lý CTNH định kỳ:

a) Cơ sở phát sinh CTNH có thời gian hoạt động không quá 01 (một) năm;

b) Cơ sở phát sinh CTNH thường xuyên hay định kỳ hàng năm với tổng số lượng không quá 600 (sáu trăm) kg/năm, trừ trường hợp CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là Công ước Stockholm);

c) Cơ sở dầu khí ngoài biển.

3.3.3. Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH

1. Hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

a) Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương;

c) Hồ sơ, giấy tờ đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH theo hướng dẫn tại điểm 5.2 Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đối với trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này được thay thế bằng báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

3.3.4. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải CTNH

1. Bao bì CTNH

1.1. Bao bì CTNH (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn CTNH, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.

1.2. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi.

1.3. Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

2. Thiết bị lưu chứa CTNH

2.1. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì thông thường, như các bồn, bể, công ten nơ...) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

2.1.1. Bảo đảm lưu chứa an toàn CTNH, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

2.1.2. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2.1.3. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

2.3. Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

2.4. Thiết bị lưu chứa CTNH có dung tích từ 02 (hai) m³ trở lên và đáp ứng các quy định tại Mục này được đặt ngoài trời nhưng phải đảm bảo kín khít, không bị nước mưa lọt vào.

2.5. Trường hợp lưu chứa loại hoặc nhóm CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly bảo đảm loại hoặc nhóm CTNH không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

3. Khu vực lưu giữ CTNH

3.1. Khu vực lưu giữ CTNH (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

3.1.1. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

3.1.2. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 02 (hai) m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

3.1.3. Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

3.1.4. Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

3.2. Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò hơi và các thiết bị đốt khác.

3.3. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

3.4. Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:

3.4.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3.4.2. Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

3.4.3. Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

3.4.4. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

Theo kết quả báo cáo định kỳ về quản lý CTNH năm 2018 của chủ nguồn thải CTNH, tổng lượng CTNH phát sinh thực tế trên địa bàn tỉnh là 746.783,71 kg/năm, lượng CTNH được xử lý là 741.016,67 kg/năm, chiếm 99,23%; lượng CTNH còn tồn lưu chưa xử lý là 5.767,04 kg/năm, chiếm 0,77 % .

3.4. Chất thải y tế

3.4.1. Tình hình quản lý chất thải y tế

Tổng số các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 128 cơ sở, khoảng 2.197 giường bệnh.

Tổng lượng nước thải y tế phát sinh khoảng 196.812 m³/năm, tuy nhiên chỉ có 33 cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh hoặc đã xây dựng hầm hai ngăn xử lý kết hợp với Cloramin B, tỉ lệ nước thải y tế được xử lý khoảng 25,8%.

Chất thải y tế nguy hại phát sinh trong ngày khoảng 499 kg, được ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng xử lý, gần 4,1 tấn chất thải y tế thông thường phát sinh được xử lý tại chỗ bằng lò đốt hoặc thê xử lý. Hiện toàn tỉnh có 22 lò đốt rác đang hoạt động.

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải y tế. Tiến hành thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất y tế nguy hại theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh đã phê duyệt và

Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mục 2 và phụ lục 3 của kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh.

- Cụm 1: Hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại được đặt tại Bệnh viện Sản-Nhi.

- Cụm 2: Hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại được đặt tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần.

- Cụm 3: Hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại được đặt tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang.

3.4.2. Phân loại chất thải y tế

1. Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:

a) Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

b) Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định tại Điều 5 Thông tư này. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa;

c) Khi chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác hoặc ngược lại thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm.

2. Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:

a) Mỗi khoa, phòng, bộ phận phải bố trí vị trí để đặt các bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế;

b) Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

3. Phân loại chất thải y tế:

a) Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Đựng trong thùng hoặc hộp có màu vàng;

b) Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

c) Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

d) Chất thải giải phẫu: Đựng trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

đ) Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen;

e) Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: Đựng trong các dụng cụ có nắp đậy kín;

g) Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu xanh;

h) Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng.

3.4.3. Thu gom chất thải y tế

1. Thu gom chất thải lây nhiễm:

a) Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

b) Trong quá trình thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín, bảo đảm không bị rơi, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom;

c) Cơ sở y tế quy định tuyến đường và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

d) Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ trước khi thu gom về khu lưu giữ, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

đ) Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế ít nhất 01 (một) lần/ngày;

e) Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, tần suất thu gom chất thải lây nhiễm sắc nhọn từ nơi phát sinh về khu lưu giữ tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế hoặc đưa đi xử lý, tiêu hủy tối thiểu là 01 (một) lần/tháng.

2. Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm:

a) Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

b) Thu gom chất hàn răng amalgam thải và thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân: Chất thải có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp và bảo đảm không bị rò rỉ hay phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

3. Thu gom chất thải y tế thông thường: Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được thu gom riêng.

3.4.4. Lưu giữ chất thải y tế

1. Cơ sở y tế bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải y tế nguy hại cho cụm cơ sở y tế và bệnh viện phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục số 03 (A) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở y tế không thuộc đối tượng quy định tại Điểm a Khoản này phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục số 03 (B) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế thực hiện thống nhất theo quy định của Thông tư này và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có thành cứng, không bị bục vỡ, rò rỉ dịch thải trong quá trình lưu giữ chất thải;

b) Có biểu tượng loại chất thải lưu giữ theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật;

d) Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn. Trường hợp lưu chứa hóa chất thải ở dạng lỏng phải có nắp đậy kín để chống bay hơi và tràn đổ chất thải.

3. Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.

4. Chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm phải lưu giữ riêng trừ trường hợp các loại chất thải này áp dụng cùng một phương pháp xử lý.

5. Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được lưu giữ riêng.

6. Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:

a) Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm tại cơ sở y tế không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa là 07 ngày. Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín;

b) Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc mô hình tập trung, phải ưu tiên xử lý trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày.

7. Cơ sở y tế thực hiện các quy định có liên quan đến lưu giữ, khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại theo quy định tại Thông tư này và không phải thực hiện các quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

3.5. Nước thải

Quản lý nước thải được quy định tại mục 4 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, cụ thể:

Điều 99. Quy định chung về quản lý nước thải (Luật BVMT 2014)

1. Nước thải phải được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Nước thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Điều 100. Thu gom, xử lý nước thải

1. Đô thị, khu dân cư tập trung phải có hệ thống thu gom riêng nước mưa và nước thải.

2. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

Điều 101. Hệ thống xử lý nước thải

1. Đối tượng sau phải có hệ thống xử lý nước thải:

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Khu, cụm công nghiệp làng nghề;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có quy trình công nghệ phù hợp với loại hình nước thải cần xử lý;

b) Đủ công suất xử lý nước thải phù hợp với khối lượng nước thải phát sinh;

c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Cửa xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát phải đặt ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát;

đ) Phải được vận hành thường xuyên.

3. Chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải trước và sau khi xử lý. Số liệu quan trắc được lưu giữ làm căn cứ để kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải lớn và có nguy cơ tác hại đến môi trường phải tổ chức quan trắc môi trường nước thải tự động và chuyên số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đều không được xử lý mà thải thẳng vào nguồn nước mặt. Đây là một trong những nguồn phát sinh nước thải với lưu lượng lớn, gây ô nhiễm môi trường nước của các nguồn tiếp nhận. Với lưu lượng khá lớn, tính riêng thị xã Duyên Hải, thị trấn Càng Long, thị trấn Định An thì tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị trên địa bàn khoảng 3.749m³/ngày.đêm. Hiện nay, Tỉnh đã khởi công xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 18.000 m³/ngày.đêm tại ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Khu công nghiệp, khu kinh tế:

- *Đối với KKT Định An:*

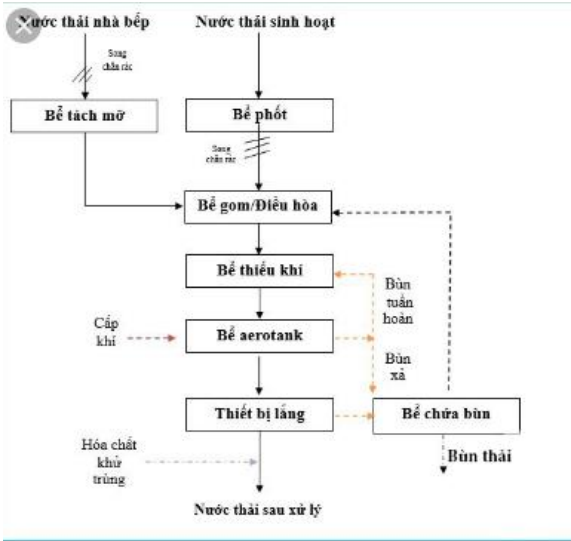
Nước thải: phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các nhà máy, công ty trong khu kinh tế. Hiện nay, trong khu kinh tế có Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 đang hoạt động chính thức có 02 nguồn phát sinh nước thải, trong đó: nguồn phát sinh nước thải được xử lý và tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường là 2.765,8 m³/ngày.đêm (nước thải sản xuất và sinh hoạt), nguồn nước thải làm mát có lưu lượng là 3.237.960,2 m³/ngày.đêm xả ra biển Đông; Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 đang hoạt động chính thức có 02 nguồn phát sinh nước thải trong đó: nguồn phát sinh nước thải được xử lý và tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường là 384,2 m³/ngày.đêm (nước thải sản xuất và sinh hoạt); nguồn nước thải làm mát có lưu lượng là 3.846.024,5 m³/ngày.đêm xả ra biển Đông.

- *KCN Long Đức:*

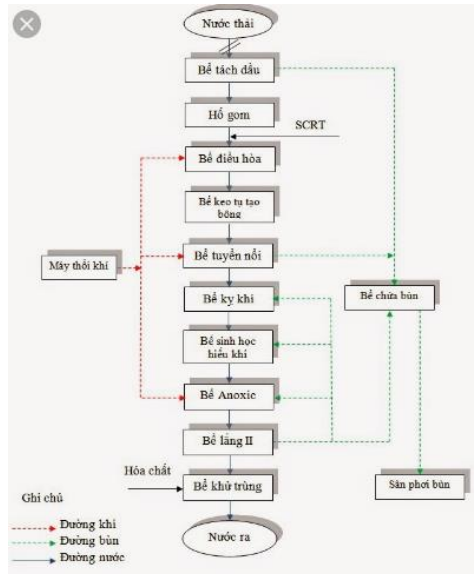
- Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh 811,58 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Một số quy trình xử lý nước thải:

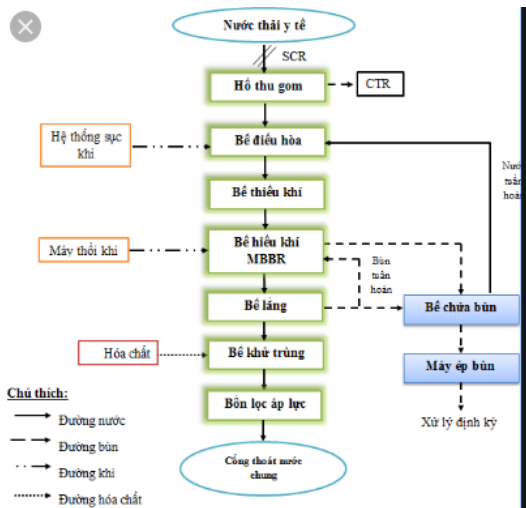
- Quy trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt



- Quy trình hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản:



- Quy trình hệ thống xử lý nước thải y tế



3.6. Khí thải

Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, chủ yếu: sản xuất than hoạt tính, nhiệt điện, xử lý chất thải rắn,..... Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải (Điều 102 Luật BVMT 2014) như sau:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

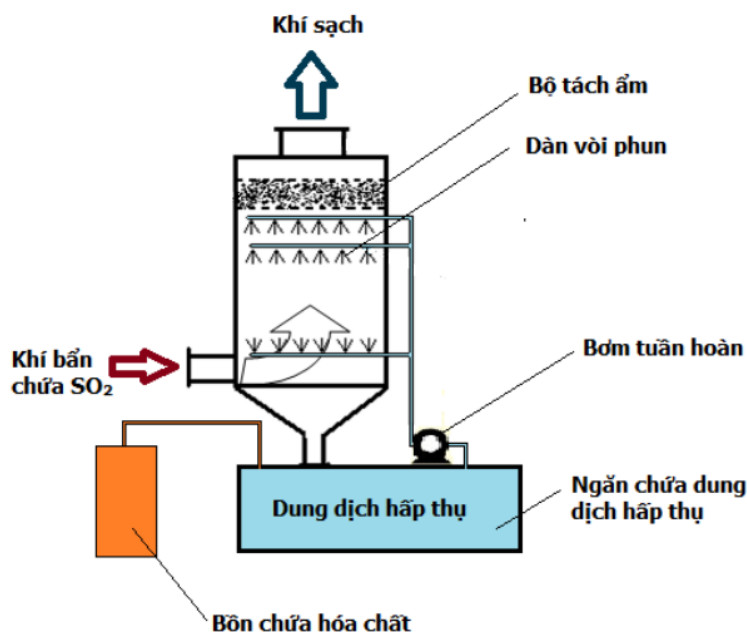
2. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

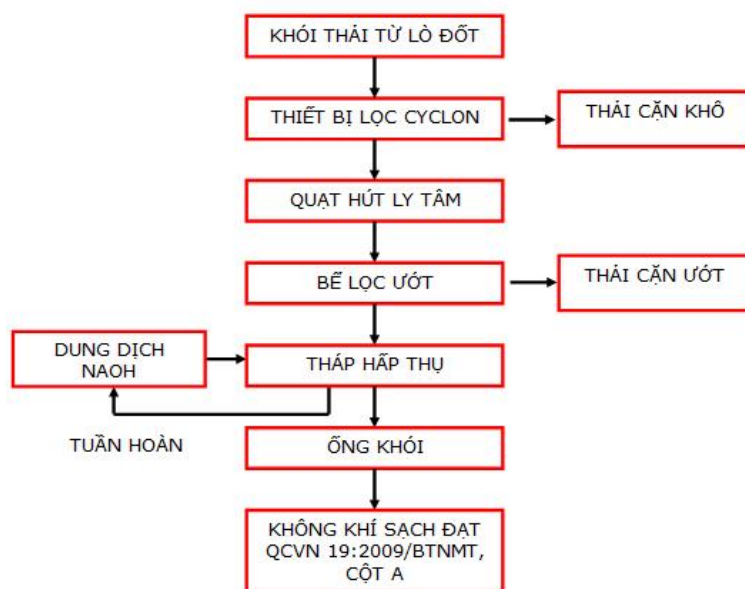
3. Bụi, khí thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

Ngoài ra, theo quy định tại phụ lục về danh mục các nguồn khí thải có tải lượng lớn ban hành kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1, 3 (lưu lượng $P < 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$). Hiện tại, Nhà máy đã lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc quản lý nguồn thải đối với các cơ sở có nguồn thải lớn được Sở quản lý chặt chẽ và kịp thời phát hiện khi có sự cố xảy ra.

Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đã lắp đặt 02 Trạm quan trắc chất lượng không khí tự động (đặt cố định) tại ấp Cồn Cù, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải và ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải.

Một số quy trình xử lý khí thải:





3.7. Tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có biên độ dao động lớn, vượt quá ngưỡng nghe(70 dB), chủ yếu: sản xuất bê tông tươi, xay xát, (QCVN 26:2010/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

3.7.1. Tác hại của tiếng ồn

Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, rồi đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác, sau đó mới đến cơ quan thính giác.

Tác động của tiếng ồn phụ thuộc vào tần số và cường độ âm, tần số lặp lại của tiếng ồn.

Cơ quan thính giác: tiếng ồn làm giảm độ nhạy cảm, tăng ngưỡng nghe, ảnh hưởng đến quá trình làm việc và an toàn.

Hệ thần kinh trung ương: tiếng ồn gây kích thích hệ thần kinh trung ương, ảnh hưởng đến bộ não gây đau đầu, chóng mặt, sợ hãi, giận dữ vô cớ.

Hệ tim mạch: tiếng ồn làm rối loạn nhịp tim, ảnh hưởng tới sự hoạt động bình thường của tuần hoàn máu, làm tăng huyết áp.

Dạ dày: tiếng ồn làm rối loạn quá trình tiết dịch, tăng axit trong dạ dày, làm rối loạn sự co bóp, gây viêm loét dạ dày.

Tiếng ồn có ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng của người lao động.

3.7.2. Biện pháp phòng chống tác hại của tiếng ồn

* Giảm tiếng ồn tại nguồn:

- Không nên sử dụng các máy móc, phương tiện quá cũ gây tiếng ồn lớn.

- Thay thế các chi tiết kết cấu gây tiếng ồn lớn bằng các chi tiết, kết cấu gây tiếng ồn nhỏ.

- Sử dụng công nghệ có độ ồn thấp

- Thay đổi không gian của máy móc và tính đàn hồi của các đệm chống rung.

- Bố trí xưởng làm việc vào các thời điểm ít người

- Lập biểu đồ làm việc hợp lý cho công nhân.

*** Giảm tiếng ồn trên đường truyền:**

- Sử dụng các vật liệu cách âm, kết cấu cộng hợp giảm năng lượng của nguồn âm

- Sử dụng tường cách âm

- Giảm tiếng ồn khí động gây ra do sự va chạm đường khí trong môi trường khí.

- Sử dụng bộ tiêu âm: Ống tiêu âm, buồng tiêu âm, tấm tiêu âm

- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân như nút tai, mũ bảo hiểm, chụp tai.